

**CÔNG TY TNHH TM XÂY LẮP HÓA CHẤT TKS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM XÂY LẮP HÓA CHẤT TKS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TKS CHEMICAL CONSTRUCTION TM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108750470

**3. Ngày thành lập:** 23/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10, ngõ 10, đường Lê Lợi, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669(Chính) |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 3.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4661        |
| 4.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4772        |
| 5.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4789        |
| 6.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759        |
| 7.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4764        |
| 8.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4773        |
| 9.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911        |

|     |                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                        | 7912 |
| 11. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                          | 7990 |
| 12. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 13. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                        | 5510 |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                             | 5610 |
| 15. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                     | 5621 |
| 16. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 17. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                      | 1622 |
| 18. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                     | 1629 |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4721 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                               | 4610 |
| 22. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 26. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác             | 4719 |
| 27. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 29. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                              | 4791 |
| 30. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                    | 7729 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                     | 5229 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh | 7730 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                          | 9522 |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                              | 4659 |
| 35. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                             | 4633 |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ TRUNG KIÊN  | Phòng 103 – Nhà B Ngọc Khánh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 900.000.000           | 30,000    | 001077006347                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN SƠN | Tổ dân phố số 4, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | 750.000.000           | 25,000    | 111715310                                                                                                                                         |         |
| 3   | LÊ XUÂN SƠN    | Thôn Đông, Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                         | 750.000.000           | 25,000    | 125512722                                                                                                                                         |         |
| 4   | TRẦN TUẤN ANH  | CH 201-A11, TT Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 600.000.000           | 20,000    | 001087020176                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ TRUNG KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/03/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001077006347

Ngày cấp: 16/11/2017

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 103 – Nhà B Ngọc Khánh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 103 – Nhà B Ngọc Khánh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội